

LUẬN A TỖ ĐÀM TỖ BÀ SA

QUYỂN 9

Chương 1: KIẾN-ĐỘ TẠP

Phần 2: TRÍ, Phần 5

Thế nào là danh thân? Thế nào là cú thân? Thế nào là vị thân?
Cho đến nói rộng.

Hỏi: Vì sao soạn luận này?

Đáp: Vì ý của người soạn kinh (luận) này muốn như vậy. Cho đến nói rộng.

Lại có người nói: Tôn giả Ca-chiên-diên-tử, ở trong kinh này hiện các thứ việc, khéo đối với nghĩa tướng. Hoặc có người nghi, những việc đó chỉ khéo đối với nghĩa, không khéo đối với văn. Vì để dứt trừ các nghi như vậy, đồng thời muốn ở trong văn nghĩa được tự tại hiện đủ, nên soạn luận này.

Lại có người nói: Như các nhà Thanh luận, muốn làm cho chữ là pháp của sắc, thể của chữ là thanh, thanh thì thuộc về sắc ấm.

Để dứt trừ những ý như vậy, nên nói như vậy: Chữ là tâm bất tương ưng hành, thuộc về hành ấm.

Lại có người nói: Danh thân, cú thân, vị thân này là pháp xuất ly, có khả năng chiếu soi phiền não. Vì sao? Vì nếu xứng hợp với tên gọi phiền não, nên biết pháp này là phiền não. Nếu xứng hợp với danh xuất ly, nên biết pháp này là xuất ly. Do danh thân, cú thân, vị thân có khả năng soi chiếu, làm rõ phiền não là pháp xuất ly nên soạn luận này.

Lại có người nói: Do biết rõ các pháp danh, cú, vị có ba thứ Bồ-đề sai khác.

Hỏi: Sự việc này thế nào?

Đáp: Nếu là tuệ tăng thượng, thì biết rõ các pháp như danh, v.v... đó gọi là Phật. Nếu dùng trung tuệ thì gọi là Bích-chi Phật. Nếu dùng hạ tuệ thì gọi là Thanh văn.

Lại có người nói: Do nhận biết rõ về các pháp như danh v.v... nên gọi một người là Phật, vì nói pháp vô lượng.

Lại có người nói: Nếu không có khả năng quan sát danh, cú, vị thân, thì sẽ sinh lỗi lầm lớn. Nếu có khả năng quan sát thì sinh lợi ích lớn.

Hỏi: Việc này thế nào?

Đáp: Nếu không có khả năng quan sát danh, cú, vị thân, thì hành vi ác của phiền não như con sông chảy mãi không dừng.

Như mắng Thái tử Lưu-ly là kẻ nô tỳ! Sao dám bước lên giảng đường của giòng họ Thích? Thái tử kia do không thể quan sát bốn, năm chữ, nên đã cùng với trăm ngàn chúng sinh đọa trong đường ác. Nếu có khả năng quan sát bốn, năm chữ thì hành vi ác dù như núi v.v... cũng có thể chịu đựng được. Do không biết quan sát nên mới có sự tổn giảm như vậy.

Hỏi: Lúc hành giả bị người khác trách mắng làm thế nào để quan sát danh thân, v.v...khiến tâm giận dữ không sinh?

Đáp: Hoặc có người nói: A-câu-lư-xa đời Tần dịch là trách mắng. Câu-lư-xa đời Tần dịch là tiếng gọi. Hành giả nên suy nghĩ như thế này: nay ta không nên nghĩ là chữ A. Vì sao? Vì nếu có chữ A thì đó là trách mắng, còn không có chữ A thì gọi là tiếng gọi. Nếu ta không nghĩ là chữ A thì chỉ khiến người khác cả ngày trọn đêm thường tạo ra tiếng gọi. Như vậy đối với ta làm sao sinh tâm giận dữ.

Lại có người nói: Hành giả nghĩ như thế này: Nếu dùng những chữ như thế là trách mắng ta, thì với phương này là lời thấp kém, xấu xa, nhưng ở phương khác, nó là lời khen ngợi. Nếu Ta, ở phương này, cho ngôn ngữ đó là thấp kém, xấu xa thì sẽ sinh sầu khổ. Còn đối với ngôn ngữ nơi phương khác thì sinh vui mừng. Nghĩa là ta thường có lo, có khổ, có vui, có mừng v.v... ai là người có khổ, cùng với ta chăng? Do việc này nên không sinh tâm giận dữ.

Lại có người nói: Kẻ mắng ta, dùng những chữ như thế, Hành giả nên nghĩ rằng: Kẻ khen ngợi ta, là dùng chữ ấy hay là dùng chữ khác. Xét kỹ, chẳng thấy có chữ nào khác, chỉ là các chữ đó, đem đảo lộn thứ lớp nói trách mắng gọi là khen ngợi. Nay Ta vì sao đối với những chữ này sinh tâm giận dữ.

Lại có người nói: Hành giả nên nghĩ rằng: Nếu người trách mắng ta, mới chỉ nhập một chút giới, nhập một chút nhập, nhập một chút ấm.

Còn người không trách mắng ta, thì nhập một chút giới trong mười

bảy giới, nhập một chút nhập trong mười một nhập, nhập một chút ấm nơi bốn ấm. Như vậy, kẻ không trách mắng ta thì nhiều, kẻ mắng trách ta thì ít. Vậy ta vì sao do mà sinh giận dữ.

Lại có người nói: Hành giả nghĩ rằng: Sự trách mắng đó nên gọi là gì khi đã thành tựu? Gọi là người trách mắng hay gọi là người bị trách mắng? Suy xét thì nên thành tựu ở người trách mắng. Nếu đúng như vậy thì là tự trách mắng chính mình. Với ta có gì mà sinh giận dữ.

Lại có người nói: Hành giả nghĩ rằng: Nếu dùng một chữ thì không thành trách mắng, hai chữ thì thành. Nhưng không thể có cũng một lúc nêu lên được hai chữ. Vì nếu khi nêu lên chữ sau thì chữ trước đã diệt mất, không đến được với chữ sau. Như vậy, chỉ có thể dùng ý để phân biệt nên mới nói là người trách mắng, là người bị trách mắng. Do việc này mà không sinh tâm giận dữ.

Lại có người nói: Hành giả nghĩ rằng: Người trách mắng và ta nhất thời cùng diệt trong một Sát-na. Các ấm sinh sau đó cũng không là người trách mắng hay người bị trách mắng. Cũng thế, pháp trách mắng là bất khả đắc cho nên không sinh tâm giận dữ.

Lại có người nói: Hành giả nghĩ rằng: Người trách mắng, người bị trách mắng đều là không. Vì sao? Vì không ngã, không nhân, không chúng sinh, không thọ mạng, không tạo tác, không người tạo tác, không thọ nhận, không người thọ nhận, chỉ có các nhóm của ấm là không cho nên không sinh tâm giận dữ.

Hành giả nên dùng những pháp như vậy để quán về danh thân, cú thân, vị thân.

Hỏi: Vì sao lại dựa vào danh, cú, vị thân để soạn luận này?

Đáp: Muốn cho nghĩa văn kinh được hiện bày đầy đủ nên soạn luận này.

Lại có người nói: Do nương vào văn này mà có thể làm sáng tỏ rất nhiều nghĩa trong ấm, giới, nhập, cũng có thể khen ngợi ngôi báu: Phật Pháp tăng. Do việc này mà soạn luận.

Hỏi: Thế nào là danh thân?

Danh thân, tiếng Phạn có ba thứ: Một ngữ gọi là danh. Hai ngữ gọi là danh thân. Ba ngữ trở lên gọi là đa danh thân.

Một ngữ gọi là danh, nghĩa là một pháp một danh.

Hai ngữ gọi là danh thân, nghĩa là hai pháp, hai danh.

Ba ngữ trở lên gọi là đa danh thân, nghĩa là ba pháp, ba danh trở lên gọi là đa danh thân.

Cú thân, vị thân cũng giống như vậy.

Đã hỏi về danh thân nghĩa là hỏi về đa ngữ danh thân.

Hỏi: Vì sao, hỏi đa ngữ danh thân, không hỏi danh? Không hỏi danh thân?

Đáp: Ý của người soạn kinh kia muốn vậy, cho đến nói rộng.

Lại có người nói: Lẽ ra hỏi mà không hỏi, phải biết đó là thuyết chưa trọn vẹn.

Lại có người nói: phần nhiều danh thân thấy đều nhập vào trong đa ngữ danh thân, cho nên hỏi đa ngữ danh thân mà không hỏi danh và danh thân.

Danh là xưng ngữ, các thứ ngữ, tăng ngữ. Tư tưởng thường nêu bày, giả đặt được đời truyền nói, gọi là Danh. Với những ngữ như vậy, đều gọi là danh.

Hỏi: Vì sao hỏi về đa danh thân mà trả lời về danh?

Đáp: Do danh thành tựu đầy đủ, là đa danh thân. Đa danh thân lại làm cho đa danh thân thành tựu đầy đủ.

Lại nữa, danh có khả năng sinh đa danh thân. Đa danh thân lại sinh đa danh thân. Cho nên hỏi đa danh thân đáp về danh.

Hỏi: Thể tánh của đa danh thân là gì?

Đáp: Là tâm bất tương ưng hành.

Đã nói về thể tánh, lý do nay sẽ nói.

Hỏi: Vì sao gọi là danh?

Đáp: Danh cũng gọi là tùy, cũng gọi là cầu, cũng gọi là hợp (trong danh âm của Thiên trúc hợp ba nghĩa này) tùy là tùy theo đó mà tạo tác, nên có danh như thế. cầu là do danh ấy cầu có vật thích ứng này. Lại nữa, cầu, bốn ấm gọi là cầu. Do bốn ấm có thể giữ lấy các giới, có thể giữ lấy các đường, có thể giữ lấy các đời... cho nên gọi là cầu. Hợp nghĩa là đối với nghĩa, đối với sự tạo tác tương ưng nên gọi là hợp.

Hỏi: Vì sao gọi là đa danh thân?

Đáp: Vì có nhiều danh hợp nhóm nên gọi là đa danh thân. Ví như một con chim không gọi là nhiều thân chim, phải có nhiều con chim mới gọi là đa thân chim. Ngựa v.v... cũng giống như vậy.

Vậy thì một danh không gọi là đa danh thân, phải có nhiều danh hợp lại mới gọi là đa danh thân. Cú thân, vị thân, nên biết cũng giống như vậy.

Như vậy là có danh, có danh thân, có đa danh thân.

Danh là có danh một chữ, danh hai chữ, danh nhiều chữ. Danh một chữ gọi là danh. Danh hai chữ gọi là danh thân. Danh nhiều chữ: Hoặc nói là ba chữ, hoặc nói là bốn chữ gọi là đa danh thân. Danh hai chữ

cũng gọi là danh. Danh bốn chữ gọi là danh thân. Hoặc sáu chữ, hoặc tám chữ, gọi là đa danh thân. Danh ba chữ cũng gọi là danh. Sáu chữ gọi là danh thân, hoặc chín chữ, hoặc mười hai chữ, gọi là đa danh thân. Danh bốn chữ cũng gọi là danh. Tám chữ gọi là danh thân. Hoặc mười hai chữ, hoặc mười sáu chữ, gọi là đa danh thân. Như vậy cho đến nhiều chữ lập môn cũng thế.

Như danh thân, thì vị thân, nên biết cũng giống như vậy.

Hỏi: Thế nào là cú thân? (ở đây đa cú thân)

Đáp: Tùy nghĩa đầy đủ của cú, hiện việc như thế, đó gọi là cú thân. Sở dĩ dẫn kệ này là để làm chứng. Như nói:

*Các ác chớ gây
Các thiện vâng làm
Tự tịnh ý mình
Là chư Phật dạy.*

Các ác chớ gây, là câu đầu cho đến nói rộng. Tùy theo nghĩa đầy đủ của câu tức là nghĩa bài kệ đã đầy đủ. Sự việc hiện ra như vậy, nghĩa là các việc trong kệ nói đã hiện ra rõ ràng, đó gọi là cú thân.

Bài kệ này có nói, có giải, nói: Các ác là nói. Chớ làm là giải các câu dưới cũng nói như vậy.

Như nói: Các ác, đối với nói là đủ, đối với giải là chưa đủ, đối với cú là đủ, đối với kệ là không đủ. Chớ làm, đối với nói, đối với giải, đối với cú là đủ, đối với kệ là không đủ.

Cho đến “Là chư” đối với nói, đối với giải, đối với cú là đủ, đối với kệ là không đủ. “Phật dạy”, đối với nói, đối với giải, đối với kệ là đủ. Trong kệ đó, không dài, không ngắn, tám chữ là một câu, ba mươi hai chữ là một kệ. Đây là pháp kết kệ, gọi là A-nậu-trá-xiển-đề, là pháp số của kinh luận, cũng là pháp số tính về sự biên chép. Sáu chữ là một câu, gọi là kệ đầu. Hai mươi sáu chữ là câu, là hậu kệ. Hoặc có trường hợp dưới sáu chữ là câu, kệ này gọi là Chu-lợi-đồ, hoặc hơn hai mươi sáu chữ là câu, kệ này gọi là Ma-la.

Hỏi: Thế nào là vị thân?

Đáp: Chữ nói là vị thân. Sở dĩ dẫn kệ sau đây là để làm chứng. Như nói:

*Dục là kệ gốc
Chữ tức là vị
Kệ dựa vào danh
Tạo là thể kệ.*

Dục là gốc kệ. Vậy thế nào là Dục?

Đáp: Dục là ý muốn soạn kệ muốn soạn kệ, đó gọi là dục.

Gốc là đối tượng khởi, là đối tượng nhân, đó gọi là gốc.

Chữ tức là vị, nghĩa là các chữ tức là vị.

Kệ nương vào danh, nghĩa là kệ nương vào danh mới có, tạo là thể của kệ.

Người tạo là người làm ra kệ, kệ sinh ra từ người làm kệ. Như nước từ suối chảy ra, như sữa chảy ra từ bầu sữa. Kệ từ người tạo sinh, cho nên dùng làm thể.

Có danh, có danh thân, có đa danh thân.

Có cú, có cú thân, có đa cú thân.

Có vị, có vị thân, có đa vị thân.

Danh một chữ: Gọi là danh, không gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân, không gọi là cú, không gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân, đó. Là danh vị, không gọi là vị thân, không gọi là đa vị thân.

Danh hai chữ: Gọi là danh, không gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân. Không gọi là cú, không gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân không gọi là đa cú thân. Là danh vị, gọi là vị thân, không gọi là đa vị thân.

Danh hai chữ kia, một chữ là danh, gọi là danh. Hai chữ gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân, không gọi là cú, không gọi là cú thân. Không gọi là cú, không gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Là danh vị, gọi là vị thân, không gọi là đa vị thân.

Danh bốn chữ, gọi là danh, không gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân. Là danh vị, gọi là vị thân, không gọi là đa vị thân.

Danh bốn chữ kia, một chữ là danh, gọi là danh, hai chữ gọi là danh thân. Ngoài hai chữ gọi là đa danh thân, không gọi là cú, không gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Là danh vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân.

Dùng hai chữ là danh: Gọi là danh, gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân, không gọi là cú, không gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Là danh vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân.

Danh tám chữ: gọi là danh, không gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân. Là danh cú, không gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Là danh vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân.

Danh tám chữ kia, dùng một chữ là danh: Gọi là danh, gọi là danh thân, gọi là đa danh thân. Gọi là cú, không gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Gọi là vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân. Dùng hai chữ là danh cũng giống như vậy.

Bốn chữ là danh: Gọi là danh, gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân. Gọi là cú, không gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Gọi là vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân.

Mười sáu chữ là danh: Gọi là danh, không gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân. Gọi là cú, gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Gọi là vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân.

Mười sáu chữ kia: Một chữ là danh: Gọi là danh, gọi là danh thân, gọi là đa danh thân. Gọi là cú, gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Gọi là vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân. Hai chữ, bốn chữ là danh cũng giống như vậy.

Tám chữ là danh: Gọi là danh, gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân. Gọi là cú, gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Gọi là vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân.

Ba mươi hai chữ là danh: Gọi là danh, không gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân. Gọi là cú, gọi là cú thân, gọi là đa cú thân. Gọi là vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân.

Ba mươi hai chữ kia: Một chữ là danh, hai chữ là danh, bốn chữ là danh, tám chữ là danh, như trước đã nói. Mười sáu chữ là danh: Gọi là danh, gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân. Gọi là cú, gọi là cú thân, gọi là đa cú thân. Gọi là vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân.

Một chữ một danh nói rộng như trên.

Một chữ hai danh: Gọi là danh, gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân. Không gọi là cú, không gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Gọi là vị, gọi là vị thân, không gọi là đa vị thân.

Một chữ bốn danh: Gọi là danh, gọi là danh thân, gọi là đa danh thân. Không gọi là cú, không gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Gọi là vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân.

Một chữ tám danh: Gọi là danh, gọi là danh thân, gọi là đa danh thân. Gọi là cú, không gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Gọi là vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân.

Một chữ mười sáu danh: Là danh cú, gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Ngoài ra, đều như trên đã nói.

Một chữ ba mươi hai danh đều nói đầy đủ.

Hai chữ một danh như trước đã nói.

Hai chữ hai danh: Gọi là danh, gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân. Không gọi là cú, không gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Gọi là vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân.

Hai chữ hai danh: một chữ là danh, như trước nói.

Bốn chữ một danh, như trước nói.

Bốn chữ hai danh: Gọi là danh, gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân. Gọi là cú, không gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. gọi là vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân.

Bốn chữ hai danh kia, Một chữ, hai chữ là danh, như trước nói. Tám chữ một danh, như nói ở trước. Tám chữ hai danh: Gọi là danh, gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân. Gọi là cú, gọi là cú thân, không gọi là đa cú thân. Gọi là vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân.

Tám chữ hai danh kia, Một chữ, hai chữ, bốn chữ là danh, như trước đã nói. Mười sáu chữ là một danh, như trước đã nói. Mười sáu chữ hai danh: Gọi là danh, gọi là danh thân, không gọi là đa danh thân. Gọi là cú, gọi là cú thân, gọi là đa cú thân. Gọi là vị, gọi là vị thân, gọi là đa vị thân. Mười sáu chữ là hai danh kia, một chữ, hai chữ, bốn chữ, tám chữ là danh, như trước đã nói.

Hỏi: Danh là tùy xứ sở của thân hay tùy xứ sở của ngữ?

Đáp: Hoặc có người nói: Danh tùy xứ sở của ngữ. Họ nói rằng: Danh tùy xứ sở của ngữ. Nghĩa là sinh trong cõi Dục, tạo ngữ cõi Dục. Ngữ là cõi Dục. Danh là cõi Dục. Người là cõi Dục. Nghĩa đã nói. Hoặc lệ thuộc ba cõi, hoặc không lệ thuộc. Sinh cõi Dục, tạo ngữ của địa Sơ thiên, ngữ là địa Sơ thiên, danh là địa Sơ thiên, người là cõi Dục, nghĩa đó đã nói.

Hoặc lệ thuộc ba cõi, hoặc không lệ thuộc. Sinh trong Sơ thiên, tạo ngữ của địa Sơ thiên, ngữ là địa Sơ thiên, danh là địa Sơ thiên, người là địa Sơ thiên, nghĩa đó đã nói.

Hoặc lệ thuộc ba cõi, hoặc không lệ thuộc. Sinh trong Sơ thiên, tạo ngữ cõi Dục, ngữ là cõi Dục, danh là cõi Dục, người là Sơ thiên, là nghĩa đã nói.

Như trước nói: Sinh trong Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên, tạo ngữ địa Sơ thiên, ngữ là Sơ thiên, danh là Sơ thiên, người là Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên, là nghĩa đã nói.

Như trước nói: Sinh trong Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên, tạo ngữ cõi Dục, ngữ là cõi Dục, danh là cõi Dục. Người là Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên, là nghĩa đã nói.

Như trước nói:

Hỏi: Họ nói rằng: Danh tùy xứ sở của ngữ. Danh là Sơ thiên cõi Dục. Vậy địa của ba thiên còn lại có danh không?

Đáp: Hoặc có người nói: Không.

Lại có người nói: Có, nhưng không thể nói.

Lời bình: Không nên nói như thế. Nói như trước là đúng.

Lại có người nói: Danh tùy chỗ ở của con người. Họ nói rằng: Danh tùy chỗ ở của người, nghĩa là sinh trong cõi Dục, tạo ngữ cõi Dục. Ngữ là cõi Dục, danh là cõi Dục, người là cõi Dục, là nghĩa đã nói.

Như trước nói: Sinh trong cõi Dục, tạo ngữ địa Sơ thiên, ngữ là địa Sơ thiên, danh là cõi Dục, người là cõi Dục, là nghĩa đã nói.

Như trước nói: Sinh trong Sơ thiên, tạo ngữ địa Sơ thiên, ngữ là Sơ thiên, danh là Sơ thiên, người là Sơ thiên, là nghĩa đã nói.

Như trước nói: Sinh trong Sơ thiên, tạo ngữ cõi Dục, ngữ là cõi Dục, danh là Sơ thiên, người là Sơ thiên, là nghĩa đã nói.

Như trước nói: Sinh trong Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên, tạo ngữ địa Sơ thiên, ngữ là Sơ thiên, với người của danh tức là địa kia, là nghĩa đã nói.

Như trước nói: Sinh trong Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên, tạo ngữ cõi Dục: ngữ là cõi Dục, với người của danh, tức là địa kia, là nghĩa đã nói.

Như trước nói: Hỏi: Nếu nói rằng: Danh tùy chỗ ở của con người, vậy địa Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên có danh không? Cõi Vô sắc có danh không?

Đáp: Hoặc có người nói: Không.

Lại có người nói: Có nhưng không thể nói.

Lời bình: Không nên nói như thế. Nói như trước là đúng.

Hỏi: Danh là số chúng sinh hay chẳng phải số chúng sinh?

Đáp: Danh là số chúng sinh.

Hỏi: Danh là nuôi lớn, là báo, hay nương?

Đáp: Tất cả danh là nương, chẳng phải nuôi lớn, chẳng phải báo.

Hỏi: Nếu danh chẳng phải báo thì kinh này làm sao thông?

Như Phật bảo Tôn giả A-nan: Ta cũng nói: Danh từ nghiệp sinh ra.

Đáp: Ở đây, nói nghiệp là quả oai thế, nói từ nghiệp sinh ra, như là gây ra nghiệp tốt thì cũng sinh danh tốt.

Hỏi: Danh nên nói là thiện, bất thiện, hay vô ký?

Đáp: Danh nên nói là vô ký.

Hỏi: Cái gì thành tựu danh này? Là người nói hay pháp được nói? Nếu là người nói: người dứt căn thiện, cũng nói pháp thiện thì có thể thành tựu được căn lành chăng? Người lia Dục, cũng nói bất thiện thì có thể thành tựu bất thiện chăng? Còn nếu là pháp được nói, thì pháp chẳng phải số chúng sinh, và pháp vô vi cũng là pháp được nói có thể

thành tựu được danh chẳng?

Đáp: Nên nói rằng: Danh thành tựu từ người nói.

Hỏi: Nếu vậy, thì người dứt căn thiện cũng nói pháp thiện, người lìa Dục cũng nói pháp bất thiện là có thể thành tựu được thiện, bất thiện chẳng?

Đáp: Không phải. Vì sao? Vì danh kia tuy thành tựu từ pháp thiện, bất thiện, nhưng thể của danh là pháp vô ký.

Nhất tâm nghe tiếng, có công năng khởi lên một ngữ. Một ngữ không thể nói một chữ.

Hỏi: Như nói A, đó chẳng phải một chữ sao?

Đáp: Chỉ trong thời gian như thế đã trải qua nhiều sát-na.

Đức Thế tôn một tâm khởi một ngữ, một ngữ nói một chữ, nhưng Phật, Thế tôn lời nói nhẹ nhàng nhanh nhẹn, lời nói không lỗi, từ biện bậc nhất.

Hỏi: Các pháp quá khứ có danh, vị lai, hiện tại, quá khứ chẳng?

Đáp: Có pháp quá khứ có danh quá khứ: Như Phật Tỳ Bà Thi dùng danh như vậy, nói pháp quá khứ. Pháp quá khứ có danh vị lai: Như Phật Di-lặc dùng danh như vậy, nói pháp quá khứ. Pháp quá khứ có danh hiện tại: Như hiện tại nay, dùng danh như vậy, nói pháp quá khứ.

Hỏi: Có khi nào pháp vị lai có danh, vị lai, hiện tại, quá khứ chẳng?

Đáp: Có pháp vị lai, có danh vị lai: Như Phật Di-lặc dùng danh như vậy, nói pháp vị lai. Pháp vị lai có danh quá khứ: Như Phật Tỳ-Bà-Thi dùng danh này nói pháp vị lai. Pháp vị lai có danh hiện tại: Như hôm nay ở đây, dùng danh này nói pháp vị lai.

Hỏi: Có khi nào pháp hiện tại có danh quá khứ, vị lai, hiện tại chẳng?

Đáp: Có pháp hiện tại, có danh hiện tại: Như hôm nay ở đây, dùng danh này nói pháp hiện tại. Pháp hiện tại, có danh quá khứ: Như Phật Tỳ Bà Thi, dùng danh này nói pháp hiện tại. Pháp hiện tại, có danh vị lai: Như Phật Di-lặc, dùng danh này nói pháp hiện tại.

Như ngữ có khả năng nói danh, danh có khả năng hiển bày nghĩa.

Hỏi: Hết thấy danh đều có khả năng hiện rõ nghĩa phải không?

Đáp: Tất cả danh đều có khả năng hiện rõ nghĩa.

Hỏi: Nếu vậy, dùng những danh này có hiện rõ dứt kiến, thường kiến, đầu thứ hai, tay thứ ba, ẩm thứ sáu, nhập thứ mười ba, giới thứ mười chín. Những danh như vậy, hiện rõ nghĩa gì?

Đáp: Là hiện rõ tướng thường, tướng dứt của chúng sinh, tướng

đầu thứ hai, tướng tay thứ ba, tướng ấm thứ sáu, tướng nhập thứ mười ba, tướng giới thứ mười chín. Hiện rõ những nghĩa như vậy.

Hỏi: Nếu do danh hiện rõ được tất cả pháp vô ngã, thì pháp đó có chỗ nào không hiện rõ?

Đáp: Hoặc có người nói: Không hiện rõ tự thể tương ưng, cộng hữu. Các pháp khác hết thấy đều hiện rõ.

Lại có người nói: Chỉ trừ tự thể. Các pháp khác hết thấy đều hiện rõ.

Lại có người nói: Chỉ trừ bốn chữ, đó là các Pháp vô Ngã, các pháp khác thấy đều hiện rõ.

Lại có người nói: Tất cả pháp đều hiện rõ. Vì sao? Như chữ Bà, hiện rõ là chữ Bà, chữ Ta thì rõ ràng là chữ Ta.

Hỏi: Danh nhiều hay nghĩa nhiều?

Đáp: Hoặc có người nói: Nghĩa nhiều. Vì sao? Vì nghĩa gồm nhiếp mười bảy giới và một chút nhập của một giới. Mười một nhập và một chút nhập của một nhập. Bốn ấm và một chút nhập của một ấm. Còn danh chỉ gồm nhiếp một chút nhập của một giới, một nhập, một ấm.

Lại có người nói: Danh nhiều, chẳng phải nghĩa nhiều. Vì sao? Vì một nghĩa có nhiều danh. Như sách Ni-kiền-đồ phân biệt về các danh, cho một nghĩa có tới ngàn danh.

Lời bình: Nói như thế là đúng: Nghĩa nhiều chẳng phải danh nhiều. Vì sao? Vì không cần phải dùng các việc khác. Chỉ dùng sự gồm nhiếp giới v.v... là đã nhiều.

Nghĩa gồm nhiếp mười bảy giới và một chút nhập của một giới, mười một nhập và một chút nhập của một nhập, bốn ấm và một chút nhập của một ấm. Còn danh chỉ gồm nhiếp một chút nhập của một giới, một ấm, một nhập. Nhưng danh kia cũng là nghĩa, nếu vậy thì nên gồm nhiếp hoàn toàn giới ấm nhập.

Lại có người nói: Nếu dùng để nói pháp, thì danh phải nhiều hơn nghĩa. Vì sao? Vì Đức Thế tôn nói pháp, một nghĩa dùng nhiều danh để nói. Nếu dùng ấm, giới, nhập, thì nghĩa nhiều hơn danh.

Hỏi: Nghĩa có thể nói hay không? Nếu có thể nói thì khi nói lửa, lưỡi sẽ bị nóng, nói dao, thì lưỡi bị cắt đứt, nói bất tịnh thì lưỡi bị nhiễm ô. Còn nếu không thể nói, thì vì sao có điên đảo? Như tìm voi thì ngựa đến, đòi ngựa thì voi đến, kinh này nói làm sao hiểu? Như Phật bảo các Tỷ-kheo: Pháp ta nói ra, văn cũng thiện, nghĩa cũng thiện.

Đáp: Nên soạn luận như thế này: Nghĩa không thể nói.

Hỏi: Nếu vậy làm thế nào để mọi sự đòi hỏi không đảo lộn?

Đáp: Thời xưa, người ta đặt tên cho voi, có tướng như thế này: Kêu voi thì voi đến, chẳng phải ngựa. Kêu ngựa thì ngựa đến, chẳng phải voi.

Lại có người nói: Ngử có công năng sinh ra danh, danh có công năng làm rõ nghĩa. Như vậy, danh voi là ngữ sinh, danh voi có khả năng làm rõ nghĩa voi. Ngựa v.v... cũng giống như vậy.

Kinh này làm sao thông?

Tôn giả Hòa-tu-mật đáp: Nói văn nghĩa được làm rõ, là nói đến nghĩa.

Lại có người nói: Vì để đả phá pháp mà ngoại đạo nói. Pháp ngoại đạo nói, hoặc vô nghĩa, hoặc có một chút nghĩa. Đức Thế tôn nói pháp có nghĩa và có nhiều nghĩa, cho nên nói là nói nghĩa.

Lại có người nói: Những pháp ngoại đạo nói văn và nghĩa trái nhau. Nghĩa và văn trái nhau. Đức Thế tôn nói pháp, văn không trái nghĩa, nghĩa không trái văn.

Hỏi: Văn nghĩa có gì khác nhau?

Đáp: Văn là vị, nghĩa là đối tượng của vị.

Hỏi: Vị kia cũng là vị sở vị hay vị kia cũng là sở vị?

Đáp: Vị kia cũng là sở vị.

Hỏi: Nếu vậy vị và sở vị có gì khác nhau?

Đáp: Sở vị thì thuộc về mười bảy giới và một chút nhập của một giới. Thuộc về mười một nhập và một chút nhập của một nhập. Thuộc về bốn ấm và một chút nhập của một ấm. Còn vị thì thuộc về một chút nhập của một giới, một nhập, một ấm.

Lại có người nói: Nghĩa là sắc phi sắc, còn văn là phi sắc.

Như sắc - phi sắc tương ưng - bất tương ưng, hữu y - vô y, hữu thể dụng - vô thể dụng, hữu hành - vô hành, có duyên - không duyên văn là bất tương ưng cho đến là không duyên.

Lại có người nói: Nghĩa là có thể thấy, không thể thấy, còn văn thì không thể thấy. Nghĩa thì hữu đối, vô đối, văn thì vô đối. Nghĩa thì hữu lậu, vô lậu, văn thì hữu lậu. Nghĩa thì hữu vi, vô vi, văn thì hữu vi. Nghĩa thì thiện, bất thiện, vô ký, văn thì vô ký. Nghĩa thì rơi vào thế gian, không rơi vào thế gian, văn thì rơi vào thế gian. Nghĩa thì lệ thuộc, không lệ thuộc ba cõi, văn thì thuộc về cõi Dục, cõi Sắc. Nghĩa thì Học, Vô học, phi học phi Vô học, văn thì phi học phi Vô học. Nghĩa thì thấy đạo dứt, tu đạo dứt, không dứt, văn thì tu đạo dứt. Nghĩa thì nhiễm ô, không nhiễm ô, văn thì không nhiễm ô.

Như nhiễm ô, không nhiễm ô, có lỗi - không lỗi, đen - trắng, ấn

một - không ẩn một, thoái - không thoái, có báo - không báo. Văn thì không nhiệm ô cho đến không báo. Đó là những khác nhau giữa văn và nghĩa.

Như kinh nói: Thế nào là danh? Bốn ấm là danh.

Hỏi: Như vậy, danh là tâm bất tương ưng hành, thuộc về ấm. Vì sao, Đức Thế tôn nói bốn ấm là danh, chẳng phải sắc ấm?

Đáp: Phật nói pháp sắc, pháp phi sắc là hai phần. Các pháp sắc là sắc ấm, các pháp phi sắc là bốn ấm. Các nghĩa, danh hiện rõ là tâm bất tương ưng hành thuộc về ấm.

Danh có sáu thứ, đó là: công đức, sinh xứ, thời, tùy dục, tác sự và tướng.

Công đức là danh: Như tụng Tu-đa-la, nên gọi là người tụng Tu-đa-la. Tụng Tỳ-ni nên gọi là người giữ giới luật. Tụng A-tỳ-đàm nên gọi là người A-tỳ-đàm. Do đạt được quả Tu-đa-hoàn nên gọi là tu-đa-hoàn, cho đến đạt được quả A-la-hán gọi là A-la-hán.

Sinh xứ là danh: Nghĩa là nếu sinh ra ở trong thành, thì gọi là người trong thành. Như vậy, tùy sinh vào quốc gia nào gọi là người nước đó.

Thời là danh: Nghĩa là khi còn nhỏ thì gọi là trẻ con, đến lúc già gọi là người già.

Tùy dục danh: Nghĩa là khi sinh, cha mẹ đặt tên, cũng như đặt tên là Sa-môn, Bà-la-môn. (Tác sự danh: giả như năng). Vẽ giỏi thì gọi là họa sĩ, có khả năng làm ra các vật đồng, sắt thì gọi là thợ đồng sắt.

Tướng là danh: Nghĩa là như bỏ gậy để cầm lọng, nên gọi là người bỏ gậy cầm lọng.

Lại có người nói: Danh có bốn thứ, là: Tướng, Chỉ Hồ, Đát Địa Đa, Tam Ma-sa.

Tướng là danh: Như ở đời, người sang trọng lấy kẻ tôi tớ làm danh. Người nghèo hèn lấy sự quý trọng làm danh.

Chỉ Hồ là danh: Chỉ cho loài đi bằng bụng, gọi là trùng phúc hành.

Đát Địa Đa là danh: Như thờ trời Tỳ Nữu thì gọi là thờ trời Tỳ Nữu. Như từ trời Bà Tu Đề Bà sinh, thì gọi là con của Ba-Tu-Đề-Bà.

Tam-Ma-sa là danh: Như màu sắc loang lổ của con bò thì gọi là bò đốm. Như người của vua gọi là người của vua.

Lại có người nói: Danh có hai thứ, đó là sinh và tác.

Sinh là danh: Như là Bà-la-môn, Sát-lợi, Tỳ-xá, Thủ-đà.

Tác là danh: Như khi sinh, cha mẹ đặt tên. Nếu là Sa-môn, Bà-la-môn thì cũng đặt tên.

Lại có người nói: Sinh là danh, là khi sinh, cha mẹ vì điều đó mà đặt tên. Sa-môn, Bà-la-môn cũng đặt tên. Tác gọi là danh là về sau này, lại vì bạn bè thân quen tạo ra danh, gọi là danh thứ hai.

Lại có người nói: Danh có hai thứ, đó là: hữu tướng và vô tướng.

Hữu tướng là danh: Như gọi là vô thường, khổ, không, vô ngã, ẩm, nhập v.v...

Vô tướng là danh: Như gọi là chúng sinh, người, Na la, Thiên đầu v.v...

Nếu Phật hiện ra ở đời thì tạo ra danh hữu tướng. Nếu Phật không xuất thế, chỉ có danh vô tướng.

Lại có người nói: Danh có hai thứ, đó là cộng và bất cộng.

Bất cộng là danh, như danh Tam bảo, v.v... Cộng là danh là các tên khác.

Lại có người nói: Tất cả danh đều là cộng, không có danh bất cộng. Vì sao? Vì một nghĩa có thể lập tất cả danh, hết thấy nghĩa có thể lập một danh.

Lại có người nói: Danh có hai thứ: Đó là quyết định và không quyết định. Quyết định là danh, như núi Tu-di, bốn châu thiên hạ, biển lớn, khi thế giới này mới thành lập. Đó là quyết định danh. Không quyết định là danh, là gồm các tên khác, v.v...

Lại có người nói: Không có danh quyết định. Vì sao? Vì những biên phương khác, cũng là núi Tu-di v.v... nhưng lại tạo ra danh khác.

Lời bình: Nói như vậy là tốt: Khi thế giới mới thành lập, gọi là núi Tu-di, bốn châu thiên hạ, biển lớn, thì danh cũng giống như vậy.

Hỏi: Như khi kiếp tận, tất cả đều tan hoại, ai lại tạo ra danh này?

Đáp: Hoặc có người nói: Là vị Tiên nhập vào sức của định rồi truyền đi danh này.

Lại có người nói: Chúng sinh có nhân lực, có thể nói danh này.

Hỏi: Các danh có trước rồi cùng truyền đi hay là mới tạo ra?

Đáp: Thế giới khi mới thành, các danh như núi Tu-di v.v... có trước, rồi cùng truyền đi, các danh khác thì không nhất định.

Lại có người nói: Có hai thứ danh, đó là vật và tác.

Vật là danh, như danh Đê-bà-đạt-đa Diển-nhã-Đạt-đa. Tác là danh, như gọi là tên người tạo tác, người cắt cỏ, người đọc sách v.v...

Hỏi: Là có biết rõ danh bờ mé tận cùng hay không?

Đáp: Có. Chỉ Phật mới có thể. Ngoài ra, không có người biết. Vì sao? Vì Phật có khả năng biết tất cả danh nơi biên vực tận cùng, gọi là Nhất thiết trí.

Như kinh nói: Như lai xuất thế liền có danh thân v.v... xuất hiện ở đời.

Hỏi: Như Phật xuất thế hay không xuất thế thì thường có danh, thân, v.v... hiện ở thế gian. Vậy tại sao nói Như lai xuất thế mới có danh, thân v.v... xuất hiện ở thế gian?

Đáp: Nói danh, thân v.v... xuất hiện ở thế gian, đó là danh của ấm, giới, nhập: thuận theo vô ngã, thuận theo giải thoát, thuận theo không, dứt nhân, sinh giác ý, trừ bỏ phiền não, hướng đến xuất ly, dứt ngu si, sinh trí tuệ, bỏ do dự, sinh quyết định, chán sinh tử, ưa vắng lặng, bỏ ý của ngoại đạo, ý vui ở đạo v.v... Nói các danh, thân như vậy danh xuất hiện ở thế gian.

Hỏi: Như lửa gọi là lửa, gọi là như vậy là danh hữu tướng hay danh vô tướng?

Đáp: Là danh hữu tướng. Cũng như vừa nói tất cả danh đều làm sáng tỏ nghĩa, danh này gọi là hữu tướng.

Hỏi: Nếu vậy lửa có tướng gì?

Đáp: Nghĩa có hai thứ: Hữu tướng và vô tướng. Như ngoài lửa, không có tướng lửa nên nói là vô tướng. Như ánh lửa là tướng lửa, nói có tướng lửa.

Kinh Phật có ba thứ danh để nói pháp: Là quá khứ, vị lai, hiện tại.

Hỏi: Nói pháp với ba thứ danh này, thể tánh là gì?

Đáp: Như Ba-già-la-na nói: Thể tánh của ba thứ danh nói pháp, gồm mười tám giới, mười hai nhập, năm ấm.

Hỏi: Như Ba-già-la-ma nói: Thể tánh của ba thứ danh nói pháp, gồm mười tám giới, mười hai nhập, năm ấm. Nói ngữ làm rõ nghĩa, thì danh này lẽ ra là một chút nhập của một giới, một nhập, một ấm... Vì sao nói là gồm nhiếp mười tám giới, mười hai nhập, năm ấm?

Đáp: Hoặc có người nói: Phải giữ lấy ba thứ danh nói pháp và quyến thuộc.

Hỏi: Việc này thế nào?

Đáp: Ngữ có khả năng sinh danh, danh có khả năng làm rõ nghĩa, cho nên nói (là giữ lấy) và quyến thuộc.

Lại có người nói: Vì ba nghĩa nói pháp nên nói ba danh nói pháp. Vì sao? Vì người nói, người nghe đều vì nghĩa. Do việc này nên nói gồm nhiếp hết thủy, ấm giới, nhập.

Hỏi: Vì sao pháp hữu vi nói là ba danh nói pháp? Pháp vô vi thì không nói như vậy?

Tôn giả Hòa-tu-mật đáp: Kinh này, vì nói pháp Hữu vi, mà pháp Hữu vi thì không được tạo ra danh thứ tư, thứ năm nói pháp.

Lại có người nói: Kinh này là nói tất cả pháp. Pháp vô vi rơi vào ở đời hiện tại. Vì sao? Vì pháp hiện tại có khả năng chứng đắc pháp vô vi, chính vì vậy cho nên pháp vô vi cũng ở trong ba thứ danh nói pháp.

Lại có người nói: Nếu có ba tánh thì nói là ba danh nói pháp. Ba tánh đó là: Ngữ, danh, nghĩa. Pháp vô vi tuy nói là có nghĩa nhưng không ngữ, không danh. Cho nên nói không ở trong ba danh nói pháp.

Hỏi: Tại sao Đức Thế tôn nói: Đời là ba danh nói pháp?

Đáp: Hoặc có người nói: Vì để ngăn ý của ngoại đạo. Ngoại đạo là kẻ ngu tối trong thế gian.

Lại có người nói: Vì ở đời vị lai hoại diệt, nên nói không có quá khứ, vị lai, ý ấy là vậy cho nên nói, thế gian là ba thứ danh nói pháp.

Lại có người nói: Ngoại đạo nói rằng: Nếu là vô ngã thì pháp do con người nói không bao giờ có chỗ tạo nên. Vì hoại ý như vậy nên nói rằng: Dù không có ngã nhưng vì thế gian nên nói.

Hỏi: Nếu vì quá khứ nói pháp, giải thích việc vị lai, hiện tại. Nếu vì vị lai nói pháp, giải thích các việc quá khứ, hiện tại. Nếu vì hiện tại nói pháp, giải thích các việc quá khứ vị lai, thì nó là danh nói pháp nào trong ba thứ danh nói pháp?

Đáp: Hoặc có người nói: Nói như thế là nói khác nhau ở trong ba thứ danh nói pháp.

Lại có người nói: Nếu vì quá khứ nói pháp, giải thích việc vị lai, hiện tại, là quá khứ, tức đời quá khứ. Giải thích việc vị lai, hiện tại, tức thuộc về đời hiện tại, vị lai, cho đến vì hiện tại thuyết quá khứ, vị lai cũng giống như thế.

Lại có người nói: Nếu nói như thế là nói về nghĩa ba đời. Nếu vì quá khứ là nói nghĩa của quá khứ, giải thích vị lai, hiện tại là nói về nghĩa vị lai, hiện tại. Vị lai, hiện tại cũng giống như thế.

Như kinh nói: Có ba thứ danh nói pháp. Không có thứ tư, thứ năm.

Hỏi: Nếu nói ba thứ danh nói pháp, có thuyết, có giải, về nghĩa đã đủ, vì sao lại nói là không có thứ tư, thứ năm?

Đáp: Không có thứ tư, nghĩa là ngăn có đời thứ tư. Không có thứ năm, tức nghĩa này quyết định không có đời thứ năm.

Lại có người nói: Không có thứ tư, nghĩa là ngăn đời thứ tư. Nói không có thứ năm, nghĩa là ngăn pháp vô vi.

Lại có người nói: Nên nói bốn thứ danh nói pháp, đó là bốn Thánh

đế. Nói không có thứ năm, là không có đế thứ năm. Nói không có thứ sáu, nghĩa là ngăn hư không phi số diệt.

Lại có người nói: lẽ ra có năm thứ danh nói pháp, đó là năm ấm. Không có thứ sáu, là không có ấm thứ sáu. Không có thứ bảy, nghĩa là ngăn pháp vô vi. Đó là danh nói pháp của ba đời, không có thứ tư, thứ năm, lẽ ra có một thứ danh nói pháp gọi là tác quán. Không có thứ hai, thứ ba. Nói không có thứ hai, là không có tác quán thứ hai. Không có thứ ba, là ngăn pháp không thuộc về đối tượng tác quán.

Lại có người nói: lẽ ra có hai thứ danh nói pháp, gọi là định, tuệ. Không có thứ ba, là không có định thứ hai, hoặc tuệ thứ hai. Không có thứ tư, là ngăn pháp không thuộc về định, tuệ. Đó gọi là danh nói pháp của ba đời, không có thứ tư, thứ năm.

Nói không có thứ tư, là ngăn đời thứ tư. Không có thứ năm, là ngăn pháp không thuộc về ba đời. Do pháp số như thế, nên nói có ba môn giải thoát, nói bốn đế, năm ấm, sáu Thánh minh phần tướng, bảy giác phần, tám đạo phần, chín định thứ lớp, mười pháp Vô học, mười lực của Như lai, lẽ ra có mười thứ danh nói pháp, không có thứ mười một, thứ mười hai.

Không có thứ mười một, là không có lực thứ mười một, không có lực thứ mười hai, là ngăn pháp không thuộc về mười lực.

Tức kinh kia nói: Nên dùng bốn việc để giám sát con người là Trưởng lão, vì có thể cho ngữ hay vì không thể cho ngữ. Bốn việc ấy là:

1. Không trụ, thị xứ phi xứ.
2. Không trụ trí luận.
3. Không trụ phân biệt.
4. Không trụ nơi đạo tích.

Hỏi: Bốn việc này có gì khác nhau?

Đáp: Hoặc có người nói: Không trụ thị xứ phi xứ, nghĩa là không biết như thật về thị xứ phi xứ.

Không trụ trí luận: Nghĩa là không biết như thật về trí và bất.

Không trụ phân biệt: Nghĩa là không biết như thật về thế đế, đệ nhất nghĩa đế.

Không trụ đạo tích: Nghĩa là không biết như thật về tập đạo tích của thân này, không biết như thật về diệt đạo tích của thân này.

Lại có người nói: Không trụ thị xứ phi xứ: Nghĩa là như mắt, sắc có công năng sinh ra nhãn thức, cho đến ý, pháp, có thể sinh ý thức, gọi là thị xứ.

Không biết như thật gọi là bất trụ.

Không trụ trí luận: Không biết như thật về mười trí.

Không trụ phân biệt: Không biết như thật về kinh liễu nghĩa, bất liễu nghĩa.

Không trụ đạo tích: Là không biết như thật về dấu vết của bốn thứ đạo.

Lại có người nói: Không trụ thị xứ phi xứ: Nghĩa là không thể tự quyết định để nói là thị xứ phi xứ. Không trụ trí luận: Không thể gắng nhận phân biệt hỏi đáp trước, sau. Không trụ phân biệt: Không biết như thật về sự chân thật, lừa dối. Không trụ đạo tích: Người khác hỏi đúng như pháp, tâm không, vừa ý.

Lại có người nói: Không trụ thị xứ phi xứ: Là không phân biệt có, không. Không trụ trí luận: Là không hiểu luận của người trí. Không trụ phân biệt: Là không biết giả thiết không có việc đó. Không trụ đạo tích: Là không có sự thuận theo ứng hợp với ý giác.

Lại có người nói: Không trụ thị xứ phi xứ: Nghĩa là đối với luận đã nói ra không phân biệt nghĩa của mình hay nghĩa của người. Không trụ trí luận: Nghĩa là đối với pháp đã nghe trước kia, chấp đắm không bỏ, về sau nghĩa đã được nghe không thể quán sát. Không trụ phân biệt: là nghĩa chính đáng mà người khác nói, tâm sinh ra lo nghĩ, ngờ vực. Như người thấy tô cho là gạo, cơm. Không trụ đạo tích: Nghĩa là không hiểu được thứ lớp mà người khác nói, nên lấy trước làm giữa, lấy giữa làm sau.

Lại có người nói: Không trụ thị xứ phi xứ: Nghĩa là không biết việc, có thể rõ không thể rõ ở hiện tiền. Không trụ trí luận: là không thể dùng tưởng so sánh, tính lường mà luận được. Không trụ phân biệt: Nghĩa là không biết thứ lớp đã nói trước, sau. Không trụ đạo tích: Nghĩa là không hiểu ý người đã hỏi.

Tôn giả Bà-ma-lặc nói: Không trụ thị xứ phi xứ, nghĩa là không thể nói một cách nhất định. Không trụ trí luận, nghĩa là không biết sự giả dối và chân thật. Không trụ phân biệt, là không gắng nhận phân biệt việc hỏi, đáp trước sau. Không trụ đạo tích: Là thấy người khác biện luận đúng như pháp, tâm không vừa ý.

Tôn giả tăng-già-bà-tú nói: Không trụ thị xứ phi xứ, là không biết Kinh Đa Giới nói về nghĩa thị xứ phi xứ. Không trụ trí luận, là không biết phần thể của bốn mươi bốn trí, bảy mươi bảy trí. Không trụ phân biệt, là không biết xuất ly phiền não. Không trụ đạo tích, là không biết như thật về pháp diệt, đạo của sắc.

Lại nên dùng bốn việc để xem xét con người là Trưởng lão, nên dùng luận quyết định đáp, tạo ra lời đáp quyết định, là có thể cho ngữ, cho đến nói rộng.

Luận quyết định đáp là sao? Như hỏi: Phật có phải là Chánh đẳng Chánh giác hay không? Nên đáp quyết định là: Phải! Pháp Phật này là khéo chăng? Nên đáp quyết định là: Phải! Thanh văn này là chúng thuận theo tốt đẹp chăng? Nên đáp quyết định: Phải! Tất cả hành vô thường, tất cả hành vô ngã, Niết-bàn là vắng lặng chăng? Nên đáp quyết định: Phải! Đó gọi là luận quyết định đáp.

Hỏi: Vì sao hỏi như thế, lại tạo ra lời quyết định đáp?

Đáp: Câu hỏi này có lợi ích về nghĩa, có thể tăng trưởng điều thiện, cũng có thể tiến triển phạm hạnh, thông đạt giác ý, đạt được Niết-bàn. Cho nên, người hỏi như vậy là soạn ra luận, quyết định đáp.

Hỏi: Thế nào là luận phân biệt đáp?

Đáp: Nếu đặt ra câu hỏi: Vì tôi nói pháp chăng? Người kia nên đáp rằng: Pháp cũng rất nhiều, quá khứ, vị lai, hiện tại. Thiện, bất thiện, vô ký. Hệ thuộc cõi Dục, thuộc về cõi Sắc, hệ thuộc cõi Vô sắc, không hệ thuộc. Học, Vô học, phi học phi Vô học. Thấy đạo dứt, tu đạo dứt và không dứt. Các pháp như thế v.v... vì ông nói pháp nào? Cũng thế tùy câu hỏi, nên phân biệt đáp. Đó gọi là luận phân biệt đáp.

Hỏi: Luận đáp bằng cách hỏi vặn lại là sao?

Đáp: Như nói: Vì tôi nói pháp? Nên đáp thế này: Pháp có rất nhiều, có pháp quá khứ cho đến pháp không có dứt. Trong các pháp này, tôi sẽ vì ông nói pháp nào? Đó gọi là luận đáp bằng cách hỏi vặn lại.

Hỏi: Phân biệt đáp với đáp hỏi vặn lại có gì khác nhau?

Đáp: Nếu vì đáp mà nói thì không có khác nhau. Nếu vì chỗ hỏi thì nên có khác nhau. Vì sao? Vì hỏi có hai thứ: Có người vì muốn được biết nghĩa nên hỏi và muốn gây xúc não nên hỏi. Nếu có người vì muốn biết nghĩa nên hỏi: Hãy vì tôi nói pháp? Thì nên đáp thế này: Pháp có rất nhiều, có pháp quá khứ cho đến không dứt. Ở trong pháp này, vì ông nói pháp nào? Nếu nói: Vì tôi nói pháp quá khứ. Thì nên đáp: Pháp quá khứ cũng rất nhiều, có thiện, bất thiện, vô ký... Nếu họ nói: Vì tôi nói pháp thiện! Nên đáp: Pháp thiện cũng rất nhiều: Có sắc cho đến thức. Nếu họ nói: Vì tôi nói về pháp sắc! Thì nên đáp: Sắc cũng rất nhiều: Có không sát sinh cho đến không nói lời thêu dệt. Nếu họ nói: Vì tôi nói pháp không sát sinh. Thì nên đáp: Không sát sinh có ba thứ: Từ không tham, không giận, không si sinh ra, phải vì ông nói pháp nào? Nếu họ

nói: Vì tôi nói từ không tham mà sinh. Thì nên đáp: Từ không tham sinh có hai thứ: Tác và vô tác. Nếu người vì muốn biết nghĩa nên hỏi, thì phải theo thứ lớp, phân biệt nói rõ. Nếu có người vì muốn xúc não mà hỏi, thì nên đáp: Pháp cũng rất nhiều, vì ông nói pháp nào đây? Không nên nói: Có pháp quá khứ, vị lai... cho đến không dứt. Nếu họ nói: Vì tôi nói pháp quá khứ thì nên đáp thế này: Pháp quá khứ cũng rất nhiều, không nên nói thiện, bất thiện, vô ký. Nếu họ nói: Vì tôi nói pháp thiện thì nên đáp: Pháp thiện cũng rất nhiều, không nên nói: Từ sắc cho đến thức. Nếu họ nói: Vì tôi nói sắc, thì nên đáp: Sắc cũng rất nhiều, không nên nói: Từ không sát sinh cho đến không nói lời thêu dệt. Nếu họ nói: Vì tôi nói không sát sinh thì nên đáp: Không sát sinh cũng rất nhiều, không nên nói: Từ vô tham, vô sân, vô si mà sinh. Nếu họ nói: Vì tôi nói từ không tham sinh thì nên đáp: Từ không tham sinh cũng rất nhiều, không nên nói: Tác, vô tác...

Như vậy, đối với người vì xúc não mà hỏi, nên đáp như thế, cho đến hết hỏi. Hoặc có khi tự đáp. Cũng thế, người mong tìm nghĩa tốt đẹp nên hỏi, cũng có kẻ vì muốn thử ý giác của người thử xem sâu cạn nên hỏi. Hoặc có người vì tìm hiểu nghĩa nên hỏi. Hoặc có kẻ vì khi dễ người khác nên hỏi. Hoặc có người vì chất phác, ngay thẳng nên hỏi. Hoặc có kẻ vì đua nịnh, tà vạy nên hỏi. Hoặc có người vì tánh tình yếu hèn mà nên hỏi. Hoặc có kẻ cậy mình có trí nên hỏi. Với người mê muội hỏi thì nên phân biệt đáp. Đối với kẻ tự ý mình có trí mà hỏi thì nên đáp bằng cách hỏi vặn lại, cho đến hết hỏi, đôi khi tự đáp.

Hỏi: Thế nào là luận gác bỏ việc đáp?

Đáp: Như các ngoại đạo đến chỗ Đức Thế tôn, nêu câu hỏi như thế này: Sa-môn Cù-đàm! Thế giới là thường hay vô thường? Phật nói: Không nên đáp.

Hỏi: Vì sao hỏi thế giới là thường, vô thường, Đức Phật không đáp?

Đáp: Vì các người ngoại đạo đã cho con người là thường, nhưng đến chỗ Phật thì hỏi như thế này: Con người là thường hay vô thường? Đức Phật nghĩ: rất ráo không có người! Nếu đáp: Không có con người thì họ sẽ nói: Tôi không hỏi có hay không có con người. Nếu đáp: Đoạn, thường, rất ráo không có con người, thì nào có dứt, thường? Như có người hỏi người khác: thưa Thiện nam! Con của gái bất dục có cung kính, hiếu thuận không? Người kia suy nghĩ: Gái bất dục không có con. Nếu ta đáp: Gái bất dục không có con thì người kia sẽ nói rằng: Tôi không hỏi có con hay không có con! Còn nếu đáp: Có cung kính, hiếu

thuận thì Gái bất dục không có con làm sao có cung kính hiếu thuận. Ngoại đạo kia cũng giống như thế.

Câu hỏi này chẳng phải chân thật. Vì chẳng phải có, chẳng phải thật, nên Phật không đáp.

Như vậy, hữu thường, vô thường, vừa hữu thường, vừa vô thường, chẳng phải hữu thường, chẳng phải vô thường, thế giới là hữu biên, vô biên, vừa hữu biên, vừa vô biên, chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên phải biết cũng như thế.

Ngoại đạo lại hỏi: Sa-môn Cù-đàm! Thần tức là thân chẳng? Phật nói: Câu hỏi này không nên đáp.

Hỏi: Vì sao Phật không đáp?

Đáp: Vì các ngoại đạo đã cho thân là thần, đến chỗ Phật lại hỏi thế này: Sa-môn Cù-đàm! Thân này tức thần, cho đến nói rộng.

Phật nghĩ: Có thân, không có thần. Nếu đáp: Có thân, không có thần thì họ sẽ nói rằng: Tôi không hỏi có hay không có. Nếu phải đáp: Thần khác với thân, thì rốt ráo không có thần, làm sao là thân, là khác? Như có người hỏi người khác: thưa Thiện nam! Sừng thỏ và sừng bò giống nhau chẳng? Người kia nghĩ: Thỏ không có sừng, bò có sừng, nếu đáp: Thỏ không có sừng, bò có sừng thì người kia sẽ nói rằng: Tôi không hỏi có hay không có. Nếu nói giống nhau thì thỏ không có sừng làm sao nói là giống nhau? Ngoại đạo kia cũng giống như thế, luận câu hỏi này là, là không có, là hư, là thật, nên Phật không đáp. Thân khác, thần khác cũng giống như thế.

Lại hỏi thế này: Sa-môn Cù-đàm! Sau khi chết, Như lai là dứt hay là thường? Cho đến nói rộng nơi bốn trường hợp. Phật nói: Câu hỏi này không nên đáp.

Hỏi: Vì sao Phật không đáp?

Đáp: Vì các ngoại đạo cho thân, xưa không có nay có, nhưng đến chỗ Phật hỏi như thế này: Sa-môn Cù-đàm! Như thân này, xưa không, nay có, đã có là thường hay đoạn? Đức Phật nghĩ: Cuối cùng là không thân thì làm sao xưa không có, nay có, đã có, hoặc dứt, hoặc thường! Câu hỏi này là luận chẳng phải có, chẳng phải thật. Do luận câu hỏi này chẳng phải có, chẳng phải thật nên Phật không đáp.

Lại hỏi thế này: Sa-môn Cù-đàm! Tự làm tự chịu chẳng? Phật nói: Câu hỏi này không nên đáp.

Hỏi: Vì sao Phật không đáp?

Đáp: Các ngoại đạo đã cho ngã tạo tác, ngã thọ nhận. Đức Thế tôn thì nói không có ngã.

Lại hỏi thế này: Sa-môn Cù-đàm! Người khác làm, người khác thọ nhận phải chăng? Đức Phật nói: Câu hỏi này không nên đáp.

Hỏi: Vì sao Đức Phật không đáp?

Đáp: Vì các ngoại đạo nói rằng: Trời Tự Tại tạo ra ngã thọ nhận. Đức Thế tôn thường nói quả báo là do hành vi của chính mình.

Lại hỏi: Sa-môn Cù-đàm! Không có tạo tác thì không có thọ nhận chăng? Phật nói: Câu hỏi này không nên đáp.

Hỏi: Vì sao Đức Phật không đáp?

Đáp: Vì các ngoại đạo đều nói rằng: Khổ vui không từ nhân sinh. Đức Phật thường nói có nhân có duyên.

Hỏi: Ba cách đáp như trước tương ứng với đáp về pháp, ở đây sao gọi là biện luận đáp, cho đến không nói một câu?

Đáp: Mặc dù Đức Phật không nói, nhưng đó là luận đáp căn bản. Vì sao? Vì tương ứng với lý đáp, cho đến không nói một câu, nhưng lý khéo hiểu. Dù là yên lặng mà về lý lại được trội, hướng chi là nói năng mà lý không trội.

Nghe nói có vị Đại Luận sư tên Xa-đề-la, đến nước Kế-tân. Bấy giờ, trong rừng Phật Tích có A-la-hán tên là Bà-tú-la, đầy đủ ba minh, đã lìa dục ba cõi, thông đạt ba tạng, về kinh, luận, nội, ngoại đều nghiên cứu tường tận.

Lúc đó, Luận sư Xa-đề-la nghe trong khu rừng kia có Đại Luận sư, nên liền đến đó. Đến nơi, sau vài lời hỏi han Tôn giả Bà-tú-la, rồi ngồi qua một phía. Luận sư Xa-đề-la nói với Tôn giả Bà-tú-la: Ai sẽ lập môn biện luận trước?

Bà-tú-la đáp: Tôi là người ở đây lâu, nên lập môn biện luận trước. Tuy nhiên, vì ông từ xa đến, nên cho ông tùy ý lập môn biện luận trước.

Luận sư Xa-đề-la nói rằng: Tất cả luận là hữu báo luận.

Bà-tú-la nghe, vẫn ngồi yên lặng. Các đệ tử của Xa-đề-la đồng thanh reo lên: Hôm nay Sa-môn Thích tử đã thua thầy chúng tôi rồi! Thế rồi họ vội đứng dậy đi.

Bấy giờ, Tôn giả Bà-tú-la bèn nói rằng: Hãy đi theo thầy các ông, nếu đúng là Xa-đề-la thì sẽ tự nhận biết việc này.

Rồi từ trong rừng kia, họ xoay vần đi về phía trước. Luận sư Xa-đề-la tự nghĩ: Vì sao Sa-môn Thích tử lại nói rằng: Nếu thầy các ông là Xa-đề-la, thì sẽ tự biết việc này! Liền tự nhớ lại: ta nói rằng: Tất cả luận đều có báo. Sa-môn Thích tử kia yên lặng không nói, tức là luận của ta không có báo. Vậy là Sa-môn Thích tử đã hơn ta, nghĩ đoạn, liền

bảo các đệ tử: Nay ta sẽ trở lại để tạ lỗi với Bà-tú-la.

Các đệ tử nói: Thầy đã thắng ở giữa đại chúng, đâu cần phải trở lại đó.

Bấy giờ, Luận sư lại nói: Thà ta chịu thua ở người trí, chứ không thèm thắng kẻ ngu tối. Nghĩ đoạn, ông ta quay trở lại, đến chỗ Tôn giả Bà-tú-la nói rằng: Ông là người thắng, còn tôi thua. Nay ông là thầy, tôi là đệ tử.

Cũng thế, sự yên lặng còn có thể thắng cuộc, đâu cần phải nói năng.

Đức Phật, Thế tôn thường quở trách các đệ tử là ngu si, cho đến nói rộng.

Hỏi: Vì sao soạn luận này?

Đáp: Phật, Thế tôn đã không có ái giống nhau, không có giận dữ giống nhau, không có kiêu mạn giống nhau, không có vô minh giống nhau. Ái, giận của Đức Thế tôn đã dứt, lìa bỏ sự yêu ghét, dứt tất cả căn bản tranh tụng. Như các đệ tử còn tập khí phiền não, như Tát-lăng-già- bà-ta có tập khí giận dữ. Trưởng lão kia đã mắng vị thần sông Hằng: Là kẻ tôi tớ xấu xa, ở chỗ nhỏ hẹp. Trưởng lão A-nan thì có tập khí hữu ái, vì xót thương các Thích tử. Tôn giả Xá-lợi-phất có tập khí kiêu mạn, bỏ thuốc theo bệnh v.v...

Đối với các tập khí như thế, Đức Phật, Thế tôn đã dứt hẳn. Vì sao? Vì đã lìa tất cả.

Mặc dù chư Phật không có tập khí phiền não của phương tiện khéo léo, nhưng vẫn có lời nói giống nhau của phương tiện khéo léo.

Lời nói giống với ái, như nói: Thiện lai Tỳ-kheo! Hãy xuất gia.

Lời nói tương tự với giận dữ: Ông là kẻ tôi tớ của dòng họ Thích, các Thích chủng là đại gia của ông.

Lời nói giống như kiêu mạn, như nói: Ta đã thành tựu mười lực, bốn vô sở úy.

Lời nói giống với vô minh, như nói: Đại vương từ nơi nào đến? Như bảo Tôn giả A-nan: Vì sao ngoài vườn rừng lại có tiếng lớn xướng cao?

Hỏi: Như lai đã nhổ hết gốc rễ tập khí, vì sao lại còn có lời nói tương tự như thế?

Đáp: Vì gìn giữ ruộng thọ nhận hóa độ.

Sự việc ấy thế nào? Trong đây nên nói rộng về nhân duyên phá tăng. Vì sao? Vì chính là nhân duyên căn bản của kinh này.

Các Tỳ-kheo bị Đề-bà-đạt-đa phá hoại, Tôn giả Xá-lợi-phất giáo

hóa khiến cho họ quay trở về. Các Tỳ-kheo kia rất hổ thẹn, lại có tâm nghi: Chúng ta gần Đề-bà-đạt-đa, chẳng biết giới cấm đã thọ có mất hay không? Do tâm hổ thẹn, bèn đến chỗ Phật. Bấy giờ, Đức Thế tôn dùng lời mềm mỏng, thân ái bảo: Lành thay! Tỳ-kheo hãy xuất gia.

Ngay khi Phật vừa nói lời này, các Tỳ-kheo kia đều dứt trừ được sự hổ thẹn và tâm nghi của mình. Sở dĩ mắng Am-bà-trá là kẻ tội đòi, là muốn phá bỏ tâm kiêu mạn của người ấy. Do phá bỏ tâm kiêu mạn, nên cha mẹ thứ lớp được sinh lên cõi trời, thấy Thánh đế.

Sở dĩ nói: Ta đã thành tựu mười lực, bốn vô sở úy là vì đối với người không biết được công đức Phật, muốn cho họ biết.

Sở dĩ nói: Đại vương từ đâu đến? Vì Phật muốn sinh khởi pháp thứ lớp của việc bàn luận.

Sở dĩ Phật hỏi: Ngoài vườn rừng có tiếng lớn, xướng cao? Là vì Phật muốn cho Tôn giả A-nan sinh tâm gần gũi chốn vắng lặng.

Vì các nhân duyên như thế, nên mới soạn luận này.

Vì sao Đức Thế tôn quả trách các đệ tử là người ngu si? Điều này có hai nghĩa:

1. Là quả trách.
2. Nói là người ngu si.

Nay vì muốn nói nghĩa người ngu si, nên nói rằng:

Hỏi: Thế nào gọi là người ngu si?

Đáp: Ở trong pháp Phật, sinh ra ngu si. Pháp Phật gọi là là đạo.

Hỏi: Thế nào là đối với đạo sinh ngu si?

Đáp: Không thể khiến cho đạo ngu si, chỉ ở thân mình tăng trưởng ngu si.

Lại có người nói: Cũng có thể khiến cho đạo ngu si. Vì sao? Vì xa lìa đạo, đạo không được tự tại.

Lại có người nói: Đức Phật đã nói cách dứt trừ ngu si, người này đối với pháp ấy không dứt được sự ngu si, trái lại còn ngu si thêm, nên nói như thế.

Đối với pháp Phật sinh ra ngu si, không sinh phân biệt, là làm cho phương tiện, công dụng của Phật không có hiệu quả thiết thực.

Việc ấy thế nào? Như cô gái không sinh đẻ, gọi là không có phần sinh sản. Cũng thế, người nghe lời Phật nói, không thọ thai Thánh đạo, người này ở trong pháp Phật gọi là người không có phần sinh sản.

Không có quả là: Không có quả nường, quả giải thoát.

Không có đặc là: Đối với pháp Phật không có sở đắc.

Không có vị là: Không được vị xuất ly, vị vắng lặng, vị đạo phẩm

vị tịch diệt, nên nói là không có vị.

Không có lợi là: Không có lợi của quả thiện. Ví như thầy thuốc tìm kiếm các thứ cỏ thuốc khắp nơi để chữa cho người bệnh. Nhưng bệnh lại đem vứt thuốc vào thùng rác sinh ra hai lỗi lầm:

1. Bệnh mình không khỏi.
2. Uống công của thầy thuốc.

Cũng thế, Chư Phật, Thế tôn đã thực hành trăm ngàn muôn thứ khổ hạnh, tìm kiếm thuốc Thánh đạo vô lậu, vì người được hóa độ giải thoát cho họ. Trái lại, người nghe pháp lại không thể tu hành để sinh ra hai lỗi lầm:

1. Không thể tự chữa lành các bệnh phiền não.
2. Uống công Chư Phật đã thực hành các công đức.

Lại nữa, sinh ra sự ngu si nghĩa là: Có thể làm cho tự thân chẳng phải pháp khí, nên gọi là sinh ngu si.

Lại có người nói: Vì dứt tâm trông mong của Phật, nên gọi là sinh ngu si.

Tâm trông mong của Phật nghĩa là: Mong muốn sao cho chúng sinh sớm được giải thoát các khổ. Vì chúng sinh kia không thể tu phương tiện lìa khổ, nên nói là dứt tâm trông mong của Phật.

Lại có người nói: Đoạn tuyệt với pháp Phật, khiến không còn nối tiếp. Nếu bản thân của người kia tu chánh hạnh, thì cũng làm cho người khác tu chánh hạnh. Lần lượt như thế, khiến cho nhiều chúng sinh tu chánh hạnh. Ngược lại, nếu chính mình không thể tu chánh hạnh, thì cũng khiến người khác không tu chánh hạnh, cứ lần lượt như vậy làm cho nhiều chúng sinh không tu chánh hạnh. Người như thế, không thể làm lợi ích cho một thân, làm gì đem lại ích lợi cho nhiều người.

Lại có người nói: Vốn có thể hành xuất gia nhưng không đạt được, gọi là sinh ngu si. Hơn nữa, ở trong pháp Phật, không như nghĩa, hành theo thứ lớp, gọi là người si mê. Ở đây, dùng lời nói của Phật làm công hạnh của pháp Phật, nên công hạnh theo thứ lớp như nghĩa, nhưng lại không thể thực hành, nên nói là người si mê.

Lại có người nói: Như công hạnh đã thích hợp, gọi là thực hành theo thứ lớp như nghĩa. Người kia đối với pháp Phật, không như công hạnh đã được thích ứng, gọi là thực hành theo thứ lớp không như nghĩa.

Không thuận theo, nghĩa là ở trong pháp Phật, không thuận theo như pháp. Không thực hành theo thứ lớp nghĩa là: Ở trong pháp Phật, không tạo ra công hạnh nối tiếp nhau. Phạm các lỗi xấu là: Phạm pháp Phật.

Không như pháp thực hành nghĩa là: Không thực hành pháp thứ lớp gọi là Thánh đạo.

Lại có người nói: Không như nghĩa, ngữ thực hành theo thứ lớp. Nghĩa là không thể thực hành trong tất cả thời gian, như Tỳ-kheo Bà-tha-lợi, sau ba tháng mới thọ lãnh pháp ăn không phi thời.

Lại có người nói: Thực hành theo thứ lớp không như nghĩa: Đó là trả lời thuyết ở trước, là đối với pháp Phật, sinh ra ngu si.

Hỏi: Sinh ngu si là sao?

Đáp: Đối với lời răn dạy của Phật, không thực hành như nghĩa theo thứ lớp, cho đến không như pháp tu hành theo thứ lớp. Pháp cũng giống như thế. Vì sao? Vì Phật quả trách các đệ tử. Đây là trả lời nghĩa đã nói ở trước. Đáp rằng: Chư Phật, Thế tôn thường dạy bảo, như hiện nay Hòa thượng, A-xà-lê thường hướng về các đệ tử, dùng ý thương xót nói là người si mê. Đức Phật cũng giống như thế. Vì lòng thương xót, muốn đem lại lợi ích cho chúng sinh, nên nói là người si mê. Chư Phật, Thế tôn thường dùng bốn việc để giáo hóa:

1. Dùng lời khen ngợi tốt đẹp.
2. Dùng lời quả trách.
3. Dùng người khác làm nhân.
4. Dùng sự buông bỏ.

Khen ngợi: Như khen ngợi Tôn giả Ưc Nhĩ v.v... Lành thay! Lành thay! Tỳ-kheo có thể dùng âm thanh thanh tịnh, vì diệu để đọc tụng kinh pháp.

Quả trách: Như quả trách Ưu-đà-da v.v...

Người khác làm nhân: Như lúc chuyển pháp luân, Phật vì năm Tỳ-kheo nói pháp, đã giúp cho tám vạn chư thiên đắc đạo. Như vua Tần-bà-ta-la đón rước Phật, đã giúp cho tám vạn người, trời đều đắc đạo. Như Đế-thích thưa hỏi Phật, cũng có tám vạn chư thiên đắc đạo.

Buông bỏ: Như Phạm chí Độc Tử Tánh v.v... là những người nên dùng sự quả trách để giáo hóa, nếu không quả trách thì họ sẽ không tiếp nhận sự hóa độ. Chính vì thế, nên Đức Phật, Thế tôn quả trách đệ tử. Chẳng hạn như A-xà-lê thì hướng về đệ tử cận trụ, Hòa thượng thì hướng vào đệ tử đồng trụ, dùng lời lẽ tha thiết để quả trách họ. Hòa thượng, A-xà-lê kia chẳng phải với tâm ác, chỉ vì đệ tử không thuận chánh pháp, nên mới quả trách! Như cha mẹ thấy con làm chuyện phi pháp, vì để bảo vệ con nên dùng lời tha thiết quả trách, chứ cha mẹ không hề có tâm ác. Nếu khi các con đang làm chuyện phi pháp, thì cha mẹ chúng sẽ cảm thấy lòng khổ não. Vì muốn ngăn các con làm chuyện

phi pháp, nên dùng lời, tha thiết quở trách. Đức Phật Cũng thế, không có tâm ác, phải dùng lời quở trách để hóa độ, vì nếu không quở trách, thì người kia cuối cùng sẽ không được gì điều phục.

Cho nên Đức Thế tôn mới quở trách các đệ tử.

Lại có người nói: Tâm đại bi của Phật luôn coi trọng trong tất cả thời gian, thường nghĩ: Dùng phương tiện nào để đem lại lợi ích cho chúng sinh. Nếu Như lai không quở trách Đê-bà-đạt-đa thì các Tỳ-kheo khác sẽ bắt chước theo ngày càng nhiều, lại sẽ thường xúc nhiều Đức Thế tôn. Nếu như đang hướng tới cô gái vô tử, không nói là đồ đựng đầy phân nước tiểu như thế, thì lòng dục của cô gái kia sẽ không do đâu được thôi dứt.

Nếu không quở mắng Am-bà-la-trá là kẻ tội đòi thì ông ta sẽ không có lý do để dẹp bỏ tính kiêu mạn.

Nếu Phật không quở mắng sư Phất-ca-la-bà-la kia, ông ta cũng không do đâu có thể phá trừ tính kiêu mạn.

Những việc như thế v.v..., vì tăng ích công đức, nên cũng quở trách người khác.

Lại nữa, vì hai việc, nên quở trách người khác:

1. Người căn thiện không thuần thực, dùng sự quở trách để cho căn thiện được thuần thực.

2. Dù căn thiện đã thành thực, nhưng không tạo ra phương tiện, dùng lời quở trách, khiến cho sinh phương tiện, được đạo quả.

Hỏi: Vì nghĩa gì mà nói là người si? Vì từ si mê sinh ra nên nói là người si. Vì hiện hành nên nói là người si.

Nếu từ si sinh thì A-la-hán cũng là người si. Vì sao? Vì thân A-la-hán từ si sinh. Nếu do hiện hành si nên nói là người si thì chỉ A-la-hán mới được nói là người không si. Vì sao? Vì A-la-hán không hiện hành si. Nếu vậy làm sao hiểu kinh này. Như nói: Người si hãy đi cho tậht xa, chớ đứng ở trước ta.

Lời bình: Nên nói rằng: hành si hiện ra ở trước, gọi là người si.

Hỏi: Nếu vậy thì chỉ có A-la-hán là người không si, làm sao hiểu kinh này, cho đến nói rộng?

Đáp: Kinh này nên nói rằng: Tỳ-kheo hãy đi cho xa, chớ đứng trước mặt ta.

Nghe nói khi Phật nhập Niết-bàn, chư thiên Trường Thọ ngỡ vực về việc như thế này: Tỳ-kheo Thiên Đức thần lực, vì sao nay lại đứng ở trước ta che khuất phía trước, làm cho chúng ta không được nhìn thấy thân của Đức Thế tôn. Đây là lần sau cùng, chúng ta thấy thân Đức Thế

tôn. Vì sao? Vì Thế tôn không lâu sẽ nhập Niết-bàn.

Bấy giờ, Đức Thế tôn biết tâm niệm của chư thiên, nên bảo Tỳ-kheo: Hãy đi xa, chớ đứng trước ta.

Lại có người nói: Trước kia Phật đã nói, nên dùng lời quở trách người được độ để quở trách họ. Nếu quở trách A-la-hán mà được thắng tiến thì Phật cũng quở trách là người si.

Hỏi: Con người thì có ái, có giận dữ, có ngã mạn, cố chấp, có si, vì sao lại nói là người si, mà không nói là người ái v.v... Đáp: Vì si có khắp tất cả mọi nơi. Nếu hiện hành si ở địa kia, tức là người si của địa ấy.

